

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 59A/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 25/12/2017.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con,
cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Ông Sầm Dắt Phấn

2- Bà Nguyễn Thị Thuần

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Viên - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 373/2016/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2016, về việc “Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2017/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm: 1979.

Địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên lạc: xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của chị H (ủy quyền giải quyết chia tài sản): Anh Trần Ngọc Q, sinh năm: 1984 (Văn bản ủy quyền ngày 04/11/2016).

Địa chỉ: xã N, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Bùi Thị L, sinh năm: 1949.

Địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1961.

Địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T, bà L (ủy quyền giải quyết chia tài sản): Bà Lê Ánh H, sinh năm: 1962 (Văn bản ủy quyền ngày 03/5/2017).

Địa chỉ: xã P, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

(Chị H, anh Q, bà H có mặt tại phiên tòa; Anh T, bà L và bà L vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Thanh T yêu thương nhau được khoảng 2 năm thì quyết định kết hôn. Sau đó, anh chị làm đám cưới và chung sống với nhau từ tháng 9/1996. Đến ngày 10/5/1997 thì đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Sau khi kết hôn thì anh chị về sống tại nhà anh T ở xã P, huyện Đ Quán, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2009 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T hay nhậu và đánh đập vợ con. Nguyên nhân sâu xa hơn nữa là do anh T có quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ khác, sự việc này có được trình báo với công an xã P, huyện Đ và công an xã có lập biên bản vi phạm. Từ tháng 01/2016 chị và anh T đã sống ly thân cho đến nay. Chị nhận thấy không thể tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với anh T nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Thanh P, sinh năm 1997 (đã thành niên và có khả năng lao động) và Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 14/02/2002. Chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Phương U và yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi cháu U hàng tháng, mỗi tháng là 1.000.000đ cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 01/01/2018. Việc anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu U hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000đ cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi và có khả năng lao động thì chị đồng ý và không có ý kiến gì thêm.

- Về tài sản chung: Tài sản chung của vợ chồng gồm có:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 84, tờ bản đồ số 05, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, diện tích 14.141 m². Chị yêu cầu được chia 50% diện tích quyền sử dụng đất nêu trên là 7.070,50 m² (yêu cầu chia bằng hiện vật).

+ Về tài sản trên diện tích đất nêu trên gồm: 01 căn nhà tạm, kết cấu mái lợp tôn, tường gạch không tô, nền xi măng thuộc loại dưới cấp 4; 120 cây điều, 35 cây chanh, 250 cây quýt, 120 cây tiêu Vĩnh Linh. Chị yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản nêu trên (yêu cầu chia bằng hiện vật).

Ngoài ra, còn có 01 căn nhà cấp 4, kết cấu tường gạch, nền gạch men, lợp tôn, diện tích xây dựng 107m² (ngang 7,7m và dài 14m) xây dựng trên diện tích đất 115m² do bà Bùi Thị L đứng tên chủ sử dụng, tọa lạc tại khu dân cư 1, ấp 1, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai. Tuy nhiên, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài

sản là căn nhà này.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của chị H là anh Trần Ngọc Q còn trình bày thêm: Nếu anh T có thiện chí để cùng hòa giải thì đề nghị anh T thực hiện theo giấy thỏa thuận ngày 20/4/2017 giữa anh T và anh Q, cụ thể thì tài sản tranh chấp là tài sản chung và anh T đồng ý chia cho chị H 170.000.000đ (số tiền phần chia tài sản chung) và đồng ý thanh toán làm 2 lần: Lần 1 vào ngày 20/5/2017 với số tiền 100.000.000đ và lần 2 vào ngày 30/5/2018 số tiền 70.000.000đ. Trong trường hợp anh T không đồng ý thực hiện theo thỏa thuận ngày 20/4/2017 thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, chị H đã nộp những tài liệu chứng cứ sau: Trích lục kết hôn ngày 05/7/2016 của chị Nguyễn Thị Thu H và anh Nguyễn Thanh T, Giấy chứng minh nhân dân của chị H, anh T, sổ hộ khẩu nhà anh T, chị H, giấy khai sinh của cháu Nguyễn Thanh P và Nguyễn Thị Phương U, Trích lục cải chính hộ tịch của cháu Nguyễn Thanh P, Giấy ủy quyền của chị Nguyễn Thị Thu H cho anh Trần Ngọc Q, Văn bản thỏa thuận ngày 20/4/2017.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Thanh T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị Thu H tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2005 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do chị H không cùng lo làm ăn mà thường xuyên về nhà cha mẹ ruột ở huyện X, mỗi lần đi là khoảng 10 ngày nên anh có hỏi thì vợ chồng cãi nhau. Đến năm 2010 thì chị H bỏ đi cả năm, anh hỏi thì chị H nói đi học uốn tóc. Đến năm 2011 thì chị H bỏ đi học uốn tóc và về sống chung với anh được khoảng 4 tháng thì lại đòi đi về bên ngoại nên anh không đồng ý, do đó vợ chồng cãi nhau. Sau đó, chị H dẫn con gái đi về nhà ngoại. Năm 2013, chị H về lại sống chung với anh nhưng cứ 1 tháng lại về ngoại mấy lần để con lại cho anh lo. Anh không đồng ý, vợ chồng lại cãi nhau. Đến tháng 11/2015, chị H lại dẫn đưa con gái đi cho đến nay. Nay anh không còn tình cảm với chị H nên anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H.

- Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Thanh P, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 14/02/2002. Anh đồng ý giao con chung là cháu U cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng và tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu U hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000đ cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 01/01/2018.

- Về tài sản chung:

Vợ chồng chỉ có tài sản chung là 01 căn nhà tạm kết cấu mái lợp tôn, tường gạch không tô, nền xi măng, thuộc loại dưới cấp 4 và cây trồng trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 05, xã Phú Lợi gồm: 120 cây điều, 35 cây chanh, 250 cây quýt, 120 cây tiêu Vĩnh Linh. Tuy nhiên, việc chăm sóc những tài sản trên chủ yếu do anh

chăm sóc và đầu tư. Vì vậy, anh chỉ đồng ý chia cho chị H 40% trị giá những tài sản trên đất.

Đối với quyền sử dụng diện tích 14.141m² tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 05, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 639261 ngày 28/4/2011 cho anh, đây là tài sản riêng của anh. Nguồn gốc đất này như sau: Trước đây mẹ anh cho anh một thửa đất từ năm 1995 nhưng không có giấy tờ, đến năm 2000 anh kêu mẹ anh bán đất này và mua lại đất của ông K và bà B. Đến năm 2011 anh và ông K, bà B mới làm thủ tục chuyển nhượng cho anh. Khi làm thủ tục thì chị H đã có tờ ưng thuận (ghi ngày 13/4/2011) với nội dung: Thửa đất này là do mẹ anh cho anh và chị không đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 84, tờ bản đồ số 5, xã P là tài sản riêng của anh nên anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị H.

- Về nợ chung: Vợ chồng có nợ bà Phạm Thị L, sinh năm: 1961, địa chỉ: xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai với số tiền là 50.000.000đ, không có lãi. Đây là số tiền anh vay năm 2013 để đầu tư chăm sóc xoài, quýt, khoan giếng, làm nhà. Khi vay, có làm giấy tay, ghi sổ cho bà L. Nay anh đồng ý trả hết khoản nợ chung là 50.000.000đ. Việc bà L đã rút đơn khởi kiện thì anh cũng không có ý kiến.

Đối với văn bản thỏa thuận ngày 20/4/2017 thì anh đã có văn bản phản hồi. Lúc mượn tiền của bà L có chị H ở nhà, quá trình mượn tiền kéo dài nhiều năm, do chị H cứ đi, về nên việc mượn tiền của bà L chị H có biết. Khi đi khỏi nhà chị H có mang theo 35.000.000đ (tiền của vợ chồng) nên anh mới phải mượn của bà L đến 50.000.000đ để chăm sóc rẫy. Do anh đã nhận trả phần nợ chung của vợ chồng cho bà L. Anh cũng đã tự nguyện chu cấp cho con hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000đ, nếu có thỏa thuận thì anh chỉ đồng ý chia cho chị H 100.000.000đ và chia làm 2 đợt. Vì hiện nay anh cũng khó khăn, phải đi làm thuê bên ngoài để kiếm sống.

Để chứng minh cho yêu cầu của mình, anh T đã giao nộp những tài liệu chứng cứ sau: Đơn trình bày ý kiến đề ngày 10/11/2016 kèm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 734886 do ông Vũ Văn K đứng tên được cấp ngày 03/01/2000, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Văn K với anh Nguyễn Thanh T ngày 08/4/2011, Tờ ưng thuận của chị Nguyễn Thị Thu H ghi ngày 13/4/2011, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 639261 cấp cho anh Nguyễn Thanh T vào ngày 28/4/2011, Quyết định công nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/4/2011, tờ trình công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước, thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân, thông báo nộp lệ phí trước bạ Nhà đất, Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 28/4/2017.

Theo đơn trình bày ý kiến ngày 10/11/2016, biên bản lấy lời khai ngày 17/11/2016, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị L trình bày:

Bà là mẹ ruột của anh Nguyễn Thanh T. Về tài sản chung vợ chồng anh T chỉ

có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 4 m x 14 m, trên thửa đất của bà. Đối với quyền sử dụng thửa đất số 84, tờ bản đồ số 05, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, diện tích 14.141m² được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 639261 ngày 28/4/2011 cho Nguyễn Thanh T là do bà cho tiền anh T mua nên đây là tài sản riêng của anh T, chứ không phải tài sản chung của anh T và chị H. Vì vậy, chị H yêu cầu chia tài sản này là không có cơ sở. Tuy nhiên, bà không có yêu cầu khởi kiện hay tranh chấp tài sản trong vụ án này.

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2017 và bản tự khai ngày 27/7/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị L trình bày:

Bà là hàng xóm với bà Bùi Thị L, không có quan hệ họ hàng gì với anh T và chị Nguyễn Thị Thu H. Do quen biết nên bà đã nhiều lần cho vợ chồng anh T, chị H vay tiền để đầu tư làm ăn và họ đã trả hết. Đến ngày 10/7/2007, bà lại tiếp tục cho vợ chồng chị H, anh T vay số tiền 50.000.000đ để khoan giếng và kéo điện vào rẫy. Khi cho vay tiền chỉ có anh T đứng ra vay, ký tên và nhận tiền vì lúc này chị H đang về nhà mẹ ruột ở huyện X ở, có mẹ anh T chứng kiến. Số tiền này được đưa làm hai đợt (không nhớ rõ thời gian) chỉ nhớ là đợt một là 30.000.000đ, vài tháng sau đưa đợt hai là 20.000.000đ. Để tiện cho việc thanh toán nên đợt hai sau khi nhận 20.000.000đ thì bà đã ghi giấy mượn tiền là 50.000.000đ và anh T ký tên vào giấy mượn tiền. Bà có thỏa thuận tính cho anh T và chị H lãi suất là 1% nhưng chỉ thỏa thuận miệng chứ không ghi vào giấy nợ. Đến năm 2009, anh T đã trả 20.000.000đ, đến năm 2010 thì anh T vay lại 20.000.000đ. Hiện nay, anh T và chị H vẫn còn nợ bà số tiền 50.000.000đ. Bà xác định số tiền này là cho vợ chồng anh T, chị H vay chứ không phải cho riêng anh T vay vì tiền vay là để đầu tư vô rẫy cho hai vợ chồng chứ không phải cho riêng anh T. Nay anh T và chị H ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung thì bà khởi kiện yêu cầu anh T, chị H trả cho bà số tiền 50.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất.

Đến ngày 25/8/2017, bà L đã rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

- Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã xác định đúng thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về đường lối giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Thu H.

Về con chung: Đề nghị giao con chung là cháu Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 14/02/2002 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi ly hôn.

Anh Nguyễn Thanh T phải cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000đ/01 tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng từ ngày 01/01/2018. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con chung được pháp luật bảo vệ.

Về tài sản chung: Xác định quyền sử dụng diện tích đất 14.141m² tại thửa số 84, tờ bản đồ số 05, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, là tài sản riêng của anh T vì chị H có tờ ưng thuận xác định tiền mua đất là bà L cho riêng anh T. Xác định nhà và cây trồng trên đất là tài sản chung vợ chồng vì anh T và chị H thống nhất đây là tài sản chung.

Đề nghị: Chấp nhận yêu cầu của chị H về yêu cầu chia tài sản trên đất. Không chấp nhận yêu cầu chia quyền sử dụng đất của chị H. Cụ thể:

Chia cho chị Nguyễn Thị Thu H tài sản chung trên đất bằng giá trị nhiều hơn so với anh T do anh T có lỗi trong việc ly hôn và chị H là người khuyết tật, có khó khăn sau ly hôn theo Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chia cho chị Nguyễn Thị Thu H tài sản chung bằng giá trị là 150.000.000đ.

Chia cho anh Nguyễn Thanh T 01 căn nhà loại dưới cấp 4, 120 cây điều, 35 cây chanh, 250 cây quýt, 120 cây tiêu Vĩnh Linh, tọa lạc trên diện tích đất 14.141m² thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 05 xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai trị giá 172.260.000đ (theo biên bản định giá tài sản ngày 15/9/2017). Anh T được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản được chia. Anh Nguyễn Thanh T phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 150.000.000đ.

Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Phạm Thị L.

Về chi phí tố tụng và án phí: Miễn tiền án phí cho chị H. Anh T phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật. Chị H, anh T phải chịu chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị Thu H khởi kiện yêu cầu ly hôn, yêu cầu được nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn và chia tài sản chung, nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn, tranh chấp việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về xác định thẩm quyền giải quyết vụ án: Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách của đương sự: Căn cứ yêu cầu khởi kiện, các tài liệu liên quan và Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định chị Nguyễn Thị Thu H là nguyên đơn, anh Nguyễn Thanh T là bị đơn, bà Phạm Thị L, bà Bùi Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Về việc xét xử vắng mặt đương sự: Anh Nguyễn Thanh T, bà Bùi Thị L và bà Phạm Thị L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh T, bà L và bà L theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị H và anh T tự nguyện chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện X, tỉnh Đồng Nai nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị H: Qua lời trình bày của đương sự, chứng cứ do đương sự cung cấp và do Tòa án thu thập được có đủ cơ sở xác định cuộc sống vợ chồng chị H và anh T đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị H và anh T đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, anh T cũng đồng ý ly hôn nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị H.

- Về con chung: Chị H và anh T có 02 con chung là Nguyễn Thanh P, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 14/02/ 2002. Cháu P đã đủ 18 tuổi và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu giải quyết việc nuôi và cấp dưỡng cháu P sau khi ly hôn nên không xem xét giải quyết. Đối với cháu U hiện đang sống cùng với chị H, được chị H chăm sóc chu đáo và cháu U có nguyện vọng sống cùng chị H. Các đương sự đã thỏa thuận giao cháu U cho chị H trực tiếp chăm sóc, giáo dục sau khi ly hôn và anh T cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng, mỗi tháng 1.500.000đ và thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 01/01/2018. Xét việc thỏa thuận giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đảm bảo điều kiện phát triển bình thường của cháu U nên ghi nhận. Giao cháu Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 14/02/2002 cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Phương U hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000đ cho đến khi cháu U đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày 01/01/2018.

- Về tài sản chung: Các đương sự không thống nhất về việc xác định tài sản chung và chia tài sản chung. Chị H cho rằng quyền sử dụng diện tích đất 14.141m² thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 05, xã P, huyện Đ và tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng nên yêu cầu chia đôi tài sản bằng hiện vật. Chị H không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình. Anh T cho rằng quyền sử dụng diện tích 14.141m² thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 05, xã P, huyện Đ là tài sản riêng của anh. Anh T chỉ thừa nhận tài sản trên diện tích đất này là tài sản chung của vợ

chồng, nhưng công sức đóng góp vào số tài sản trên đất của anh nhiều hơn chị H nên anh chỉ đồng ý chia cho chị H 40% giá trị tài sản trên đất. Anh T cung cấp chứng cứ là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 734886 do ông Vũ Văn K đứng tên và được cấp ngày 03/01/2000, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Văn K với anh Nguyễn Thanh T ngày 08/4/2011, Tờ ưng thuận của chị Nguyễn Thị Thu H ghi ngày 13/4/2011, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BC 639261 cấp cho anh Nguyễn Thanh T ngày 28/4/2011, Quyết định công nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/4/2011, tờ trình công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước, thông báo nộp thuế thu nhập cá nhân, thông báo nộp lệ phí trước bạ Nhà đất.

Xét yêu cầu chia tài sản của chị H:

Căn cứ để Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T: Ủy ban nhân dân huyện Đ căn cứ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 734886 được cấp ngày 03/01/2000 do ông Vũ Văn K đứng tên, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Văn K và anh Nguyễn Thanh T ngày 08/4/2011, Tờ ưng thuận của chị Nguyễn Thị Thu H vào ngày 13/4/2011, Quyết định công nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 28/4/2011, tờ trình công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, phiếu chuyển thông tin địa chính để xác định nghĩa vụ tài chính, giấy nộp tiền vào Ngân sách Nhà nước (bút lục 93 đến bút lục 104).

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai - Chi nhánh Đ đã có văn bản số 04/VPĐK - CNĐQ ngày 17/02/2017 xác định: Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 639261, ngày 28/4/2011 cho anh Nguyễn Thanh T là đúng quy định vì chị Nguyễn Thị Thu H đã có giấy ưng thuận có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P ngày 13/4/2011.

Về nguồn gốc đất: Diện tích 14.141 m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 05 xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai (thửa số 106 A, tờ bản đồ số 2 cũ), do ông Vũ Văn K quản lý sử dụng và đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 734886, ngày 03/01/2000 (bút lục 175). Ngày 08/4/2011, ông Vũ Văn K và bà Nguyễn Thị Ngọc B đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất trên cho anh Nguyễn Thanh T. Sau đó, anh Nguyễn Thanh T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 639261 ngày 28/4/2011. Người đại diện của chị H cho rằng năm 1996, bà L cho vợ chồng chị H quyền sử dụng diện tích đất 5.000m². Sau đó, vợ chồng chị H chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất này để mua lại quyền sử dụng đất hiện nay. Tuy nhiên, chị H và người đại diện của chị H không cung cấp chứng cứ chứng minh, đồng thời xác định việc bà L cho đất và khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất đều không có giấy tờ, nên lời khai này của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

Chị H cho rằng giấy ưng thuận ngày 13/4/2011 là do bà Bùi Thị L viết, chị không có đọc mà bà L có đọc cho chị nghe và chị chỉ ký tên. Nội dung chị nghe là

chị đồng ý cho chồng đứng tên để thuận lợi cho việc làm giấy tờ chứ không phải thừa nhận đất là tài sản riêng của anh T. Ngày 27/9/2017, Tòa án nhân dân huyện Đ đã xác minh tại Ủy ban nhân dân xã P về việc chứng thực tờ ưng thuận ngày 13/4/2011 (bút lục 295). Kết quả xác minh thể hiện: Chị H đã ký tên vào tờ ưng thuận trước mặt cán bộ chứng thực là ông Nguyễn Hồng C, ông C có đọc qua tờ ưng thuận thấy không trái pháp luật nên ông chứng thực theo quy định, còn ai là người viết tờ ưng thuận thì cán bộ chứng thực không biết vì khi chứng thực không bắt buộc phải hỏi vấn đề này. Về việc chị H có đọc tờ chứng thực hay không thì cán bộ chứng thực không biết vì đây là trường hợp chứng thực chữ ký.

Tờ ưng thuận có nội dung sau: "Nay tôi viết giấy ưng thuận đồng ý để cho chồng tôi đứng tên một mình trên hợp đồng sang nhượng đất sang lại của ông K và bà Nguyễn Thị Ngọc B..... đây là số tiền mẹ chồng cho chồng tôi, nên tôi không đứng tên ... và sẽ không gây phiền hà cho Nhà nước về sau". Nên việc chị H và người đại diện của chị H cho rằng không đọc tờ ưng thuận trước khi ký, nội dung tờ ưng thuận cũng chỉ để anh T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không xác định đây là tài sản riêng của anh T và việc chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P chỉ chứng thực chữ ký mà không chứng thực nội dung là không có giá trị. Xét lời trình bày này là không có căn cứ, không phù hợp với Luật công chứng và quy định của Luật hôn nhân gia đình năm 2000, 2014 nên không được chấp nhận.

Tại Điều 33 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về "tài sản chung của vợ chồng" như sau:

"1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2. ...

3. Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung".

Như vậy, quyền sử dụng diện tích đất 14.141 m² thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 05, xã P Lợi, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 639261 ngày 28/4/2011 cho anh Nguyễn Thanh T là tài sản riêng của anh T.

Đối với 01 căn nhà tạm kết cấu mái lợp tôn, tường gạch không tô, nền xi măng và 120 cây điều, 35 cây chanh, 250 cây quýt, 120 cây tiêu Vĩnh Linh trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 05 xã P thì các đương sự đều xác định là tài sản chung vợ chồng nhưng không thỏa thuận được việc phân chia.

Theo Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định Nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn như sau:

"1. Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định thì việc giải quyết tài sản do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì theo yêu cầu của vợ, chồng hoặc của hai vợ chồng, Tòa án giải quyết theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều này và tại các điều 60, 61, 62, 63 và 64 của Luật này....

2. Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây:

a) Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
b) Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

3. Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

4. Tài sản riêng của vợ, chồng thuộc quyền sở hữu của người đó, trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung theo quy định của Luật này....

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình".

Do những tài sản chung trên tọa lạc trên thửa đất số 84, tờ bản đồ số 05, xã Phú Lợi thuộc quyền quản lý, sử dụng riêng của anh Nguyễn Thanh T nên không thể chia bằng hiện vật theo yêu cầu của chị H được mà phải chia bằng giá trị cho chị H.

Về giá trị tài sản chung: Căn cứ kết quả định giá tài sản ngày 15/9/2017 của Hội đồng định giá tài sản (bút lục 273 đến bút lục 277) thì tổng trị giá tài sản chung là 172.260.000đ (làm tròn số).

Anh T cho rằng anh là người trực tiếp canh tác, chăm sóc nên chỉ đồng ý chia cho chị H 40% trị giá tài sản chung. Tuy nhiên, qua xác minh thì chị H do bị tật ở chân nên chủ yếu ở nhà nội trợ, chăm sóc chồng con. Theo luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì công việc của chị H cũng được coi là lao động có thu nhập. Bên cạnh đó, anh T là người có lỗi dẫn đến vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng, chị H là người khuyết tật nên sẽ gặp nhiều khó khăn sau khi ly hôn, do đó xem xét chia cho chị H phần tài sản chung nhiều hơn, cụ thể chia cho chị H 88% (làm tròn số) giá trị tài sản chung là 150.000.000đ, chia cho anh T 20% giá trị tài sản chung (làm tròn số) là 22.260.000đ. Giao toàn bộ tài sản là căn nhà và cây trồng trên đất cho anh T được sở hữu (theo biên bản định giá ngày 15/9/2017). Anh T phải thanh toán cho chị H 150.000.000đ.

Về nợ chung: Ngày 27/7/2017, bà Phạm Thị L có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa

án giải quyết buộc anh T và chị H trả số tiền vay là 50.000.000đ. Ngày 25/8/2017, bà L rút yêu cầu khởi kiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị L và không xem xét giải quyết về khoản nợ này.

Về chi phí tố tụng:

Chị H, anh T mỗi người phải chịu chi phí thẩm định giá và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại khoản 2, Điều 157 và khoản 2, khoản 6, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Chi phí định giá tài sản là 600.000đ: Chị H phải chịu 528.000đ chi phí định giá tài sản. Anh T phải chịu 72.000đ chi phí định giá tài sản. Chị H đã tạm ứng số tiền 600.000đ nên anh T phải thanh toán lại cho chị H số tiền 72.000đ.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 200.000đ: Chị H phải chịu 176.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Anh T phải chịu 24.000đ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Chị H đã tạm ứng số tiền 200.000đ nên anh T phải thanh toán lại cho chị H số tiền 24.000đ.

Về án phí:

Do chị H là người khuyết tật nên được miễn toàn bộ tiền án phí phải chịu. Hoàn trả cho chị H tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh Nguyễn Thanh T phải chịu 200.000đ tiền án phí sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng đối với giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 của Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 13 của Nghị quyết 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án. Cụ thể: Anh T phải chịu 1.113.000đ (22.260.000đ x 5%) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Phạm Thị L 1.250.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 004362 ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về cơ bản là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu H về quan hệ hôn nhân, con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Nguyễn Thị Thu H về yêu cầu chia tài sản chung.

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 146, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 27, 32 Luật hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng Điều 19, 33, 51, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH 12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn Thanh T.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Nguyễn Thị Phương U, sinh ngày 14/02/2002 cho chị Nguyễn Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khi ly hôn.

Anh Nguyễn Thanh T phải cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Phương U hàng tháng, mỗi tháng là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Thời hạn cấp dưỡng từ ngày 01/01/2018.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

3. Về tài sản chung:

3.1. Chia cho chị Nguyễn Thị Thu H tài sản chung bằng giá trị với số tiền 150.000.000đ. Chị H được quyền sở hữu số tiền này.

3.2. Chia cho anh Nguyễn Thanh T 01 căn nhà loại dưới cấp 4, 120 cây điều, 250 cây quýt, 35 cây chanh, 120 cây tiêu Vĩnh Linh, tọa lạc trên diện tích đất 14.141m² thuộc thửa số 84, tờ bản đồ số 05, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai trị giá 172.260.000đ (theo biên bản định giá tài sản ngày 15/9/2017). Anh T được sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản được chia.

Anh Nguyễn Thanh T phải thanh toán lại cho chị Nguyễn Thị Thu H số tiền 150.000.000đ (Một trăm năm mươi triệu đồng).

4. Đình chỉ việc giải quyết yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của bà Phạm Thị L.

5. Về án phí, chi phí tố tụng:

5.1. Về án phí:

Miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm cho chị Nguyễn Thị Thu H. Hoàn trả lại cho chị H số tiền 6.450.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 001218 ngày 01/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Định Quán.

Anh Nguyễn Thanh T phải chịu 200.000đ tiền án phí về cấp dưỡng nuôi con và 1.113.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Phạm Thị L số tiền 1.250.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 004362, ngày 31/7/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

5.2. Về chi phí tố tụng:

Anh Nguyễn Thanh T phải thanh toán lại cho chị H 72.000đ tiền chi phí định giá tài sản và 24.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Chị Nguyễn Thị Thu H có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Thanh T, bà Bùi Thị L và bà Phạm Thị L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã X, huyện X;
- Lưu.

Phan Thanh Hà

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Thanh Hà